

BỘ LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG
KỸ NGHỆ DUNG QUẤT**
Số: 229/QĐ-CDQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ I
và Trợ cấp xã hội cho học sinh, sinh viên năm học 2016 - 2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ NGHỆ DUNG QUẤT

Căn cứ Quyết định số 843/QĐ- LĐTBXH ngày 03/07/2009 của Bộ Trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc thành lập Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất;

Căn cứ Quyết định số 978/QĐ-BLĐTBXH ngày 11/7/2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất;

Căn cứ Quyết định số 292/QĐ- LĐTBXH ngày 09/03/2017 của Bộ Trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất thành Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-BLĐTBXH ngày 24/12/2007 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc ban hành quy chế công tác học sinh, sinh viên trong các cơ sở dạy nghề hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định 70/2008/QĐ-BLĐTB&XH ngày 30/12/2008 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về học bổng khuyến khích học nghề;

Căn cứ Quyết định 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, ngày 25/8/1998 về việc thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định 194/2001/QĐ-TTg, ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 13/2002/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, ngày 28/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ nội dung biên bản cuộc họp Hội đồng thi đua – Khen thưởng học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng nghề KTCN Dung Quất ngày 13/6/2017;
Xét đề nghị của các Ông Trưởng Phòng Kế toán Tài vụ; Trưởng Phòng Công tác học sinh, sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ I năm học 2016-2017 và trợ cấp xã hội từ năm học 2016-2017 cho những học sinh, sinh viên (Có danh sách kèm theo), với số tiền như sau:

Trợ cấp xã hội cho 29 HSSV với số tiền là: 48.240.000 đồng.

Học bổng KKHN cho 68 HSSV với số tiền là: 72.300.000 đồng, cụ thể:

Khóa 13: 20 HSSV với số tiền là: 22.450.000 đồng.

Khóa 14: 25 HSSV với số tiền là: 26.250.000 đồng.

Khóa 15: 23 HSSV với số tiền là: 23.600.000 đồng.

Điều 2: Học sinh, sinh viên có tên ở Điều 1 được hưởng các chế độ và mức tiền trợ cấp theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng – Khoa, các bộ phận liên quan, và những HSSV có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Như điều 3;
- Lưu VT, CTHSSV.



TS. Nguyễn Hồng Cây

DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN THUỘC ĐỐI TƯỢNG TRỢ CẤP XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 229/QĐ-GDĐT, ngày 20 tháng 6 năm 2017)

TT	Họ	tên	N.sinh	Lớp	Đối tượng	Tiền/ tháng	Tiền/năm	G.chú
1	Hồ Thị	Ây	08-03-1998	CDMAY16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
2	Hồ Thị	Bé	07-04-1998	CDMAY16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
3	R Mah	H Trin	04-06-1998	CDMAY16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
4	Hồ Thị	Hoan	06-05-1998	CDMAY16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
5	Hồ Thị	Loan	11-08-1998	CDMAY16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
6	Hồ Thị	Lót	07-07-1998	CDMAY16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
7	Hồ Thị	Nhỏ	27-04-1998	CDMAY16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
8	Hồ Thị Mai	Ri	25-07-1998	CDMAY16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
9	Đinh Thị	Sới	05-08-1998	CDMAY16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
10	Đinh Thị	Thát	10-03-1998	CDMAY16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
11	Hồ Thị	Thương	10-07-1997	CDMAY16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
12	Đinh Thị Bé	Hoanh	25-04-1997	CDMAY16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
13	Hồ Văn	Thảo	05-10-1998	CDCNT16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
14	Hồ Văn	Danh	06-07-1998	CDCNT16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
15	Đinh Văn	Nhân	28-10-1998	CDCNT16A2	DTTS	140.000	1.680.000	
16	Hồ Văn	Khuẩn	01-05-1996	CDCNT16A2	DTTS	140.000	1.680.000	
17	Hồ Văn	Hùng	08-04-1998	CLCDCN16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
18	Ma Thị Trâm	Anh	28-04-1998	CDCBT16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
19		Loan	01-01-1998	CDCBT16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
20	Phạm Thị Huỳnh	Nga	05-09-1997	CDCBT16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
21		Pyenh	1998	CDCBT16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
22	Lương Thị	Tuyên	19-07-1996	CDCBT16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
23	Đinh Thị	Uê	10-10-1996	CDCBT16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
24	Võ Thị Như	Ý	13-07-1998	CDCBT16A1	Mồ côi	100.000	1.200.000	
25	Mạc Thị	Uyên	28-11-1998	CDCBT16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
26	Đinh Văn	Dưa	08-03-1998	CDHAN16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
27	Hồ Văn	Quang	10-10-1997	CDHAN16A1	DTTS	140.000	1.680.000	
28	Hồ Văn	Lang	9-01-1994	CDBCK15A1	DTTS	140.000	1.680.000	
29	Hứa Minh.	Vũ	15-06-1998	CLCCNT16A1	DTTS	140.000	1.680.000	

Danh sách này gồm có 29 HSSV./.

48.240.000

DANH SÁCH HSSV KHOA 13 NHẬN HỌC BỔNG KKH
(Kèm theo Quyết định số 226/QĐ-CDQ, ngày 20 tháng 6 năm 2017)

TT	Họ	tên	Ngày sinh	Lớp	TBC MR	HB	1 tháng	5 tháng	Ghi chú
1	Dương Văn	Thảo	22-10-1996	CDCNT14A1	8.2	Giỏi	220.000	1.100.000	
2	Nguyễn Phú	Hải	15-03-1999	CNT14B1	8.2	Giỏi	220.000	1.100.000	
3	Phạm Minh	Tinh	24-03-1999	CNT14B1	8.4	Giỏi	220.000	1.100.000	
4	Phạm Tuấn	Cường	02-05-1996	CDBCK14A2	8.7	Giỏi	220.000	1.100.000	
5	Võ Văn	Hội	09-11-1995	CDBCK14A2	8.8	Giỏi	220.000	1.100.000	
6	Nguyễn Văn	Thành	19-11-1990	CDBCK14A3	8.6	Giỏi	220.000	1.100.000	
7	Đinh Văn	Trường	02-05-1995	CDBCK14A3	8.7	Giỏi	220.000	1.100.000	
8	Phạm Văn	Bình	01-07-1995	CDDCN14A1	9.1	XS	250.000	1.250.000	
9	Nguyễn Thái	Bình	25-04-1995	CDDCN14A2	8.9	Giỏi	220.000	1.100.000	
10	Trần Kim	Hùng	10-06-1995	CDDCN14A2	8.8	Giỏi	220.000	1.100.000	
11	Lê Hồng	Tường	20-02-1991	CDDCN14A2	8.8	Giỏi	220.000	1.100.000	
12	Nguyễn Thế	Duy	19-10-1995	CDHAN14A1	8.1	Giỏi	220.000	1.100.000	
13	Nguyễn Hồng	Hải	20-02-1996	CDHAN14A1	8.3	Giỏi	220.000	1.100.000	
14	Trần Đức	Hải	19-06-1994	CDHAN14A1	8.4	Giỏi	220.000	1.100.000	
15	Nguyễn Văn	Huy	09-02-1996	CDHAN14A1	8.2	Giỏi	220.000	1.100.000	
16	Phạm Thành	Vương	16-03-1993	CDHAN14A2	8.5	Giỏi	220.000	1.100.000	
17	Phan Trung	Hiếu	08-09-1997	HAN14B1	8.1	Giỏi	220.000	1.100.000	
18	Khuất Quang	Hùng	15-12-1995	CDVHT14A1	9.1	XS	250.000	1.250.000	
19	Trần Thị Phương	Thu	26-09-1996	CDVHT14A1	9.5	XS	250.000	1.250.000	
20	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	09-05-1995	MAY14B1	8.6	Giỏi	220.000	1.100.000	

Danh sách này gồm: 20 HSSV./.

22.450.000

DANH SÁCH HSSV KHOA 14 NHẬN HỌC BỔNG KKHN
(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ-CDQ, ngày 20 tháng 6 năm 2017)

TT	Họ	tên	Ngày sinh	Lớp	TBC MR	HB	1 tháng	5 tháng	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Minh	Kiều	22-10-1996	CDMAY15A1	8.3	Giỏi	220.000	1.100.000	
2	Võ Văn	Trung	06-02-1992	CDCNT15A1	7.8	Khá	200.000	1.000.000	
3	Trịnh Quốc	Hưng	24-07-1996	CDCNT15A2	8	Giỏi	220.000	1.100.000	
4	Huỳnh Minh	Tuấn	24-06-1997	CDCNT15A2	7.6	Khá	200.000	1.000.000	
5	Nguyễn Thành	Tâm	01-08-1998	CNT15B1	7.6	Khá	200.000	1.000.000	
6	Hồ Kim	Cường	15-06-2000	CNT15B1	7.8	Khá	200.000	1.000.000	
7	Nguyễn Tân	Hưng	17-01-1995	CDBCK15A1	8.3	Giỏi	220.000	1.100.000	
8	Phạm Đăng	Phong	12-12-1997	CDBCK15A1	8.2	Giỏi	220.000	1.100.000	
9	Võ Minh	Hiên	21-09-2000	BCK15B1	8.4	Giỏi	220.000	1.100.000	
10	Nguyễn Trung	Văn	28-02-2000	BCK15B1	8.1	Giỏi	220.000	1.100.000	
11	Lê Thanh	Hiên	20-08-1997	CDCTB15A1	8.9	Giỏi	220.000	1.100.000	
12	Vy Tân	Hải	13-03-1997	CDCGK15A1	7.5	Khá	200.000	1.000.000	
13	Bùi Ngọc	Tiên	09-05-1997	CDCGK15A1	7.8	Khá	200.000	1.000.000	
14	Lê Hữu	Nhật	02-02-1994	CDHAN15A1	7.9	Khá	200.000	1.000.000	
15	Lê Quang	Dũng	01-12-1997	CDHAN15A2	9.1	XS	250.000	1.250.000	
16	Lê Nguyễn Văn	Hùng	05-07-1993	CDHAN15A2	7.9	Khá	200.000	1.000.000	
17	Phạm Ngọc	Luyến	26-05-1997	CDHAN15A2	7.8	Khá	200.000	1.000.000	
18	Lê Quang	Thảo	20-08-1996	CDHAN15A2	8	Giỏi	220.000	1.100.000	
19	Đỗ Ngọc	Quý	23-02-2000	HAN15B1	8.1	Giỏi	220.000	1.100.000	
20	Nguyễn Đức	Trì	27-10-1992	CDCBT15A1	8.6	Giỏi	220.000	1.100.000	
21	Đinh Văn	Lân	08-10-1997	CDVHT15A1	7.9	Khá	200.000	1.000.000	
22	Đặng Minh	Ân	12-07-1996	CDDCN15A1	7.3	Khá	200.000	1.000.000	
23	Bùi Văn	Tính	15-01-1997	DCN15B1	7.7	Khá	200.000	1.000.000	
24	Nguyễn Đức	Trọng	30-04-1998	DCN15B1	7.9	Khá	200.000	1.000.000	
25	Nguyễn Văn	Bình	24-07-1996	CDDTU15A1	7.9	Khá	200.000	1.000.000	

Danh sách này gồm: 25 HSSV./.

26.250.000

DANH SÁCH HSSV KHOA 15 NHẬN HỌC BỔNG KKHN
(Kèm theo Quyết định số 78/QĐ-CDQ, ngày 20 tháng 6 năm 2017)

TT	Họ	tên	Ngày sinh	Lớp	TBC MR	HB	1 tháng	5 tháng	Ghi chú
1	Phạm Thị Minh	Hà	21-12-1996	CDMAY16A1	8.2	Giỏi	220.000	1.100.000	
2	Đinh Thị	Sói	05-08-1998	CDMAY16A1	7.9	Khá	200.000	1.000.000	
3	Đặng Duy	Đô	14-08-1995	CDCNT16A2	8	Giỏi	220.000	1.100.000	
4	Đỗ Tiến	Quang	31-10-1997	CDCNT16A1	7.8	Khá	200.000	1.000.000	
5	Nguyễn	Tú	11-01-1998	CDCNT16A2	7.7	Khá	200.000	1.000.000	
6	Quảng Hoàng	Thọ	24-05-2001	CNT16B1	7.5	Khá	200.000	1.000.000	
7	Phạm Văn	Sinh	02-02-1998	CDCNT16A2	7.5	Khá	200.000	1.000.000	
8	Võ Đình	Thảo	20-01-1998	CDCNT16A1	7.4	Khá	200.000	1.000.000	
9	Trần Văn	Huân	10-06-1997	CDBCK16A2	8.3	Giỏi	220.000	1.100.000	
10	Nguyễn Đăng	Viện	07-09-1998	CDBCK16A2	7.8	Khá	200.000	1.000.000	
11	Lê Hoàng	Sang	18-03-1998	CDBCK16A2	7.6	Khá	200.000	1.000.000	
12	Nguyễn Văn	Cường	06-01-1998	CDBCK16A2	7.6	Khá	200.000	1.000.000	
13	Lương Thị	Tuyên	19-07-1996	CDCBT16A1	8.3	Giỏi	220.000	1.100.000	
14	Trần Văn	Thanh	08-05-1997	CDCGK16A1	7.4	Khá	200.000	1.000.000	
15	Phạm Ngọc	Viên	22-12-2001	CGK16B1	7.5	Khá	200.000	1.000.000	
16	Nguyễn Văn	Trọng	19-01-1998	CDCGK16A1	7.6	Khá	200.000	1.000.000	
17	Lê Quang	Khương	07-01-2001	HAN16B2	7.7	Khá	200.000	1.000.000	
18	Lê Hoàng	Hiếu	10-09-2001	HAN16B1	7.8	Khá	200.000	1.000.000	
19	Phù Trung	Lợi	06-07-2001	HAN16B2	7.9	Khá	200.000	1.000.000	
20	Võ Văn	Thành	07-10-1991	CDHAN16A1	8	Giỏi	220.000	1.100.000	
21	Nguyễn Thanh	Hà	06-01-1996	HAN16B2	8.2	Giỏi	220.000	1.100.000	
22	Huỳnh Anh	Khoa	10-05-1998	DCN16B1	7.6	Khá	200.000	1.000.000	
23	Lê Văn	Lâm	01-05-1998	DCN16B1	7.3	Khá	200.000	1.000.000	

Danh sách này gồm: 23 HSSV./.

23.600.000